

Chính sách nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quá trình đổi mới ở Việt Nam dưới góc độ phát triển bền vững¹

NGUYỄN XUÂN TRÌNH (*)
CHU TIẾN QUANG(**) NGUYỄN HỮU THỌ(***)

Đến nay, sau 20 năm đổi mới, nền kinh tế đất nước đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực, trong đó có nông, lâm và ngư nghiệp. Sản xuất nông, lâm và ngư nghiệp tăng trưởng nhanh với tốc độ bình quân trên 4,5% năm trong vòng 10 năm gần đây. Vấn đề an ninh lương thực được giải quyết, tỷ lệ nghèo đói giảm nhanh từ 58% (năm 1993) xuống còn 24,1% (năm 2004). Sản xuất nông, lâm và ngư nghiệp đã chuyển từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá đa dạng và hướng mạnh vào xuất khẩu. Một số mặt hàng đã có khả năng cạnh tranh và khẳng định được vị thế trên thị trường thế giới. Thành quả tốt đẹp này thể hiện sự nỗ lực không ngừng của các tầng lớp lao động trong nông nghiệp và nông thôn, của các cơ sở sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước được biểu hiện thông qua các chính sách khuyến khích phát triển các ngành sản phẩm trong những lĩnh vực này. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong giai đoạn vừa qua, phát triển nông, lâm và ngư nghiệp nói riêng và toàn nền kinh tế đất nước nói chung còn bị thiên lệch, đó là nặng về tăng trưởng nhanh mà chưa chú trọng kết hợp đồng bộ và hài hoà trên cả 3 mặt cơ bản của sự phát triển là kinh tế, xã hội và môi trường để tạo ra sự phát triển bền vững.

Nội dung bài viết này tập trung đánh giá những biểu hiện chưa bền vững trong phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản và những nguyên nhân dẫn đến những biểu hiện đó từ góc độ các chính sách phát triển nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản giai đoạn

1995 - 2005. Trên cơ sở đó, chúng tôi đề xuất một số quan điểm và định hướng xây dựng, triển khai chính sách phát triển bền vững nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản giai đoạn tới.

I. KHÁI QUÁT CÁC CHÍNH SÁCH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI

Do có tầm quan trọng đặc biệt nên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nói chung và khu vực nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản nói riêng là đối tượng của rất nhiều chính sách đã ban hành trong thời gian qua. Từ năm 1995 đến nay, đã có hàng ngàn văn bản chính sách được ban hành liên quan đến lĩnh vực này, trong đó có 1094 văn bản chính sách có ảnh hưởng mạnh đến nông nghiệp và lâm nghiệp, 108 văn bản chính sách ảnh hưởng mạnh đến nuôi trồng thủy sản.

Có những chính sách chỉ thể hiện một nội dung, nhưng cũng có chính sách liên quan đến nhiều nội dung trong phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Xét về mức độ ảnh hưởng đến phát triển bền vững, các chính sách này được phân thành 6 nhóm chính sau:

- Nhóm chính sách về đất đai

- (*) Tiến sĩ, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM)
- (**) Tiến sĩ, Trưởng ban Ban Nghiên cứu Chính sách Phát triển Kinh tế Nông thôn - CIEM
- (***) Thạc sĩ, Ban Nghiên cứu Chính sách Phát triển Kinh tế Nông thôn - CIEM

- Nhóm chính sách về đào tạo lao động, giải quyết việc làm

- Nhóm chính sách về đầu tư, tín dụng

- Nhóm chính sách về khoa học công nghệ và khuyến nông

- Nhóm chính sách thị trường nông thôn

- Nhóm chính sách phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn

Bên cạnh các chính sách trên, nhằm thúc đẩy phát triển có trọng điểm nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong giai đoạn này, Chính phủ đã thực hiện một số chương trình đáng chú ý sau: trong nông nghiệp có Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, Chương trình 1 triệu tấn đường, Chương trình giống, Chương trình công nghệ sinh học. Trong lâm nghiệp, có Chương trình quy hoạch phân chia 3 loại rừng và giao đất, giao rừng, Chương trình 327, Chương trình 661, Chương trình khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản, Trong nuôi trồng thủy sản, có Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 - 2010, Chương trình khuyến khích phát triển giống thủy sản...

Nội dung chủ yếu các chính sách, chương trình này là phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và phát triển toàn diện kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới; tiếp tục đa dạng hoá sản xuất, giao quyền sở hữu các tư liệu sản xuất cơ bản, đặc biệt là quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ nông dân; sắp xếp và đổi mới các hợp tác xã nông nghiệp và các nông, lâm trường quốc doanh; khuyến khích các hình thức phát triển kinh tế theo chiều sâu, tăng thu nhập cho các hộ dân nhằm nâng cao mức sống, xoá đói giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo; phủ xanh đất trống đồi núi trọc; tăng cường công tác quản lý và bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học...

II. CHÍNH SÁCH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI DƯỚI GÁC ĐỘ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Một số vấn đề về phát triển bền vững trong nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản

Khái niệm về phát triển bền vững được Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới thông qua năm 1987 là "Những thế hệ hiện tại cần

đáp ứng nhu cầu của mình, sao cho không làm tổn hại đến khả năng các thế hệ tương lai đáp ứng các nhu cầu của họ"². Và sau này, để cụ thể hơn, tại hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002 đã xác định "**phát triển bền vững** là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: **phát triển kinh tế** (nhất là tăng trưởng kinh tế), **phát triển xã hội** (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và **bảo vệ môi trường** (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên)"³.

Từ quan điểm về phát triển bền vững nêu trên, có thể đặt vấn đề là cần hiểu thế nào là phát triển không bền vững? Theo chúng tôi, phát triển không bền vững là sự phát triển mà trong đó không kết hợp được hợp lý và hài hoà 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Điều đó có nghĩa là, có thể chúng ta đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhưng lại làm phương hại đến môi trường, đến xã hội và ngược lại.

Cho đến nay, việc xác định nội dung và đánh giá tác động của chính sách phát triển bền vững trong nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản chưa được quan tâm và đề cập nhiều. Điều đó có thể xuất phát từ những lý do sau:

- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là lĩnh vực sản xuất vật chất tạo ra của cải đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho con người. Cùng với việc dân số ngày càng tăng, nhu cầu về lương thực thực phẩm không chỉ tăng về khối lượng mà cả về chất lượng. Điều này đồng nghĩa với việc sản xuất nông, lâm, thủy sản phải không ngừng tăng về lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lương thực, thực phẩm của xã hội.
- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản là lĩnh vực khai thác và sử dụng nguồn lực thiên nhiên như: đất, nước, không khí, nhiệt độ ánh sáng... Do đó gia tăng sản xuất gắn liền với việc gia tăng khai thác,

sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đồng thời thải ra các phế liệu có thể gây ô nhiễm cho chính môi trường tự nhiên. Đến nay trong hoạch định chính sách, chúng ta chưa chú trọng và cũng chưa có chỉ báo đánh giá những tác động tiêu cực này.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trên phạm vi rộng với tính đa dạng cao về điều kiện tự nhiên, tài nguyên (miền núi, đồng bằng, ven biển), cũng như đa dạng về điều kiện xã hội (đa tộc người, đa văn hóa, trình độ dân trí khác nhau, tập quán canh tác khác nhau). Do đó, nếu chính sách không quan tâm đến ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường thì những tác hại đến môi trường là rất dễ xảy ra.

Do tính phức tạp và phạm vi rộng lớn như vậy, nội dung của phát triển bền vững trong nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản được thể hiện trên các mặt sau:

- Sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn lực tự nhiên tránh khai thác quá mức khả năng, ngưỡng chịu đựng của hệ sinh thái và phá vỡ cân bằng sinh thái; sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào, đặc biệt là các loại hoá chất như thuốc bảo vệ thực vật, phân bón. Chú trọng đầu tư chiều sâu vào tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phát triển sản xuất phải gắn với thị trường, sát với nhu cầu và thị hiếu người tiêu dùng. Việc tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa cần tuân thủ các quy luật của thị trường, phải bám sát các tín hiệu của thị trường để đáp ứng nhu cầu thị trường, khi đó sản xuất sẽ vừa đạt hiệu quả cao, vừa không gây rủi ro cho chính người sản xuất và không gây lãng phí các nguồn lực tự nhiên. Nội dung này đòi hỏi sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản phải đi vào phát triển các sản phẩm có lợi thế so sánh, có khả năng tiêu thụ cao nhất, với giá trị cao nhất.

- Gắn kết hữu cơ giữa hoạt động sản xuất nông sản thô với hoạt động chế biến và các tác nhân tham gia tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Sự gắn kết này dựa trên cơ sở kết hợp và chia sẻ hài hòa lợi ích và trách nhiệm giữa các chủ thể tham gia trong quá trình sản xuất và chế biến nông sản, cũng như tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển đầy đủ các loại dịch vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy

sản nhằm tạo thuận lợi cho người sản xuất thực hiện quá trình canh tác có hiệu quả cao, bởi lẽ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng hoá, người sản xuất không thể tự mình lo được các dịch vụ cung ứng các đầu vào cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làm ra. Chính vì vậy việc phát triển các loại hình dịch vụ đầu vào và đầu ra cho người sản xuất cần được quan tâm, khuyến khích và hỗ trợ phát triển.

- Chú trọng hỗ trợ và thu hút người nghèo, cộng đồng nghèo tham gia vào quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng hoá từng vùng sản xuất, trong từng ngành sản phẩm.

2. Những biểu hiện chưa bền vững trong triển khai các chính sách phát triển nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản thời gian qua

Kết quả rà soát chính sách phát triển nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản giai đoạn từ 1995 đến 2005 cho thấy, bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, xét dưới góc độ phát triển bền vững nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản đang bộc lộ những hạn chế sau:

a. Chính sách đất đai với phát triển bền vững

Chính sách giao đất cho nông dân sử dụng ổn định lâu dài triển khai trên thực tế đã làm cho ruộng đất hết sức manh mún, diện tích đất sản xuất bình quân hộ gia đình thấp. Theo kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản Việt Nam năm 2003 thì năm 2001 số hộ có đất nông nghiệp dưới 1 ha chiếm 80,67% số hộ, còn số hộ có trên 5 ha chỉ chiếm 0,45%. Thực trạng này không phù hợp với yêu cầu của chuyên môn hoá và sản xuất hàng hoá lớn. Kết quả là với tình trạng phân chia manh mún và xé lẻ đất như hiện nay, vô hình trung chúng ta đã làm cản trở sự phát triển kinh tế hàng hoá, lãng phí tiền đầu tư của cả Nhà nước và hộ nông dân, đồng thời còn làm cho các hệ sinh thái nông nghiệp bị đảo lộn.

Các quy định cụ thể trong các chính sách đất đai thường chậm so với nhu cầu sử dụng đất trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách như định giá đất, đền bù, giải toả thường lạc

sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đồng thời thải ra các phế liệu có thể gây ô nhiễm cho chính môi trường tự nhiên. Đến nay trong hoạch định chính sách, chúng ta chưa chú trọng và cũng chưa có chỉ báo đánh giá những tác động tiêu cực này.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trên phạm vi rộng với tính đa dạng cao về điều kiện tự nhiên, tài nguyên (miền núi, đồng bằng, ven biển), cũng như đa dạng về điều kiện xã hội (đa tộc người, đa văn hóa, trình độ dân trí khác nhau, tập quán canh tác khác nhau). Do đó, nếu chính sách không quan tâm đến ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường thì những tác hại đến môi trường là rất dễ xảy ra.

Do tính phức tạp và phạm vi rộng lớn như vậy, nội dung của phát triển bền vững trong nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản được thể hiện trên các mặt sau:

- Sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn lực tự nhiên tránh khai thác quá mức khả năng, ngưỡng chịu đựng của hệ sinh thái và phá vỡ cân bằng sinh thái; sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào, đặc biệt là các loại hoá chất như thuốc bảo vệ thực vật, phân bón. Chú trọng đầu tư chiều sâu vào tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phát triển sản xuất phải gắn với thị trường, sát với nhu cầu và thị hiếu người tiêu dùng. Việc tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa cần tuân thủ các quy luật của thị trường, phải bám sát các tín hiệu của thị trường để đáp ứng nhu cầu thị trường, khi đó sản xuất sẽ vừa đạt hiệu quả cao, vừa không gây rủi ro cho chính người sản xuất và không gây lãng phí các nguồn lực tự nhiên. Nội dung này đòi hỏi sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản phải đi vào phát triển các sản phẩm có lợi thế so sánh, có khả năng tiêu thụ cao nhất, với giá trị cao nhất.

- Gắn kết hữu cơ giữa hoạt động sản xuất nông sản thô với hoạt động chế biến và các tác nhân tham gia tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Sự gắn kết này dựa trên cơ sở kết hợp và chia sẻ hài hòa lợi ích và trách nhiệm giữa các chủ thể tham gia trong quá trình sản xuất và chế biến nông sản, cũng như tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển đầy đủ các loại dịch vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy

sản nhằm tạo thuận lợi cho người sản xuất thực hiện quá trình canh tác có hiệu quả cao, bởi lẽ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng hóa, người sản xuất không thể tự mình lo được các dịch vụ cung ứng các đầu vào cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm làm ra. Chính vì vậy việc phát triển các loại hình dịch vụ đầu vào và đầu ra cho người sản xuất cần được quan tâm, khuyến khích và hỗ trợ phát triển.

- Chú trọng hỗ trợ và thu hút người nghèo, cộng đồng nghèo tham gia vào quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng hóa từng vùng sản xuất, trong từng ngành sản phẩm.

2. Những biểu hiện chưa bền vững trong triển khai các chính sách phát triển nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản thời gian qua

Kết quả rà soát chính sách phát triển nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản giai đoạn từ 1995 đến 2005 cho thấy, bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, xét dưới góc độ phát triển bền vững nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản đang bộc lộ những hạn chế sau:

a. Chính sách đất đai với phát triển bền vững

Chính sách giao đất cho nông dân sử dụng ổn định lâu dài triển khai trên thực tế đã làm cho ruộng đất hết sức manh mún, diện tích đất sản xuất bình quân hộ gia đình thấp. Theo kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản Việt Nam năm 2003 thì năm 2001 số hộ có đất nông nghiệp dưới 1 ha chiếm 80,67% số hộ, còn số hộ có trên 5 ha chỉ chiếm 0,45%. Thực trạng này không phù hợp với yêu cầu của chuyên môn hóa và sản xuất hàng hóa lớn. Kết quả là với tình trạng phân chia manh mún và xé lẻ đất như hiện nay, vô hình trung chúng ta đã làm cản trở sự phát triển kinh tế hàng hóa, lãng phí tiền đầu tư của cả Nhà nước và hộ nông dân, đồng thời còn làm cho các hệ sinh thái nông nghiệp bị đảo lộn.

Các quy định cụ thể trong các chính sách đất đai thường chậm so với nhu cầu sử dụng đất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách như định giá đất, đền bù, giải tỏa thường lạc

hậu so với thực tế nên hiệu lực thấp, thậm chí mới ban hành đã phải sửa đổi, bổ sung, gây tác động xấu đến phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn. Thêm vào đó, một vấn đề khác cũng hết sức bức xúc, nhưng chưa được giải quyết triệt để là việc giải quyết việc làm và đời sống cho nông dân sau thu hồi đất. Ở nhiều địa phương vấn đề này đã gây ra bất bình đẳng và mâu thuẫn giữa những người nông dân mất đất nông nghiệp với các cá nhân và tổ chức nhận đất từ những hộ nông dân này.

Nhà nước chậm đưa ra các chính sách phù hợp và có hiệu lực mạnh để điều chỉnh đất đai của các nông, lâm trường quốc doanh, trang trại. Một số nông trường giao khoán vườn cây cho gia đình nhưng không kiểm soát chặt chẽ, dẫn đến chuyển nhượng sai qui định. Trong khi đó, một bộ phận nông dân sinh sống bằng nghề nông tại địa phương, trong đó có các hộ là người dân tộc ít người lại không có đất, gây nên tình trạng bất bình trong phân bổ tài nguyên đất.

Do thực thi chính sách không nghiêm, hiệu lực quản lý Nhà nước về đất đai thấp nên tình trạng tham nhũng trong quản lý Nhà nước về đất đai, sử dụng sai mục đích, vi phạm chính sách đất đai diễn ra trên diện rộng và kéo dài ở nhiều địa phương, gây lãng phí tài nguyên đất và bất bình trong xã hội.

Việc thực hiện chính sách giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình chưa hiệu quả ở một số địa phương, việc giao đất cốt chỉ để hoàn thành "chỉ tiêu" do cấp trên ấn định, mà không tính đến nhu cầu sử dụng đất của người dân, thiếu các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế sau giao đất. Vì vậy, khi giao đất rồi, người dân vẫn không tha thiết trên mảnh đất của mình được giao, vẫn thực hiện khai thác theo tập quán cũ, làm ảnh hưởng lớn đến việc bảo vệ và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, giá trị kinh tế của đất.

Hầu hết người dân hiện nay chưa thấy được đất đai không thuần túy là nguồn lực đầu vào, là tư liệu sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, mà còn là yếu tố của môi trường, sinh thái. Các chính sách đất đai vừa qua mới điều tiết đất đai trên khía cạnh nguồn lực, chưa chú trọng đúng mức đến vấn đề môi trường và sinh thái đất. Hầu hết các

doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa chú trọng đến kiểm soát nguồn chất thải trong quá trình sản xuất và sinh hoạt nên đã gây ô nhiễm cho môi trường đất, nước.

b. Chính sách lao động và nguồn nhân lực với phát triển bền vững

Các chính sách lao động và nguồn nhân lực những năm qua thường thiên về ưu tiên cho đào tạo đại học và cao đẳng, chưa chú trọng đến đào tạo nghề cho người lao động, gây nên tình trạng mất cân đối trong cơ cấu lao động, làm nảy sinh hiện tượng "thừa thầy, thiếu thợ". Trong khi đó, chúng ta đang cần nhiều "thợ", trong sản xuất nông, lâm và thủy sản họ là những người có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển bền vững trong nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản hiện nay, vì họ trực tiếp sử dụng, khai thác cũng như quản lý tài nguyên đất, nước, động thực vật hiện nay. Nhưng trình độ văn hoá, kỹ thuật canh tác và hiểu biết của họ về phát triển bền vững trong nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản còn rất hạn chế. Vì vậy, rất khó tuân thủ những yêu cầu về phát triển bền vững trong quá trình sản xuất.

Chính sách đào tạo lao động nông thôn còn rất chung chung, chưa định hướng vào từng nhóm đối tượng cụ thể khi triển khai các chương trình đào tạo phù hợp. Việc đào tạo chưa gắn với nhu cầu sử dụng, dẫn đến tình trạng "vừa thừa vừa thiếu" nguồn lao động, gây ra lãng phí nguồn lực đã bỏ ra để đào tạo, đồng thời làm giảm hiệu quả của công tác đào tạo.

Một điều rất nóng bỏng hiện nay là chế độ thu hút, khuyến khích giáo viên, cán bộ, công nhân kỹ thuật về dạy và làm việc ở nông thôn, đặc biệt ở những vùng khó khăn còn rất thiếu. Bên cạnh đó, phần lớn các chương trình đào tạo, kể cả đào tạo, tập huấn cho cán bộ chưa đề cập đến kiến thức, nội dung của phát triển bền vững. Nếu không giải quyết tốt vấn đề này, tương lai phát triển của đất nước, của nông lâm nghiệp sẽ khó có thể bảo đảm bền vững.

c. Chính sách tín dụng với phát triển bền vững

Phần lớn các chính sách tín dụng đối với nông nghiệp và nông thôn vẫn bị ràng buộc

bởi quy định thế chấp. Trên thực tế qui định này đang gây rất nhiều khó khăn cho nông dân. Họ vốn là những người có rất ít tài sản, và hầu như không có tài sản để thế chấp, do đó không tiếp cận được hệ thống tín dụng chính thức, mà buộc phải tìm đến hệ thống tín dụng phi chính thức với lãi suất vay cao, trong khi hiệu suất đầu tư nông nghiệp thường thấp, nên họ khó thoát khỏi vòng luẩn quẩn của đói nghèo.

Các tổ chức cho vay của Nhà nước như Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, Ngân hàng Chính sách - Xã hội, Quỹ tín dụng phát triển vẫn chưa có bộ phận theo dõi, giúp đỡ, tư vấn cho hộ nông dân trong quá trình sản xuất hoặc can thiệp khi người dân sử dụng vốn chưa hiệu quả nên càng làm tăng nguy cơ mất vốn.

Hiện nay, việc cấp vốn tín dụng chưa chú trọng đến hỗ trợ các chương trình bảo vệ tài nguyên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên rừng. Vì đầu tư vào lĩnh vực này chưa sinh lời ngay, thời gian cho vay vốn thường dài. Tuy nhiên, đây là lĩnh vực rất quan trọng, có ích cho toàn xã hội nên cần được đầu tư thích đáng, vừa góp phần xoá đói giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc, vừa giữ được nguồn gen rừng, hạn chế thiên tai và môi trường cho nhiều loài động thực vật sinh sống.

Các chính sách đầu tư, các dự án nhận vốn đầu tư trong nông, lâm và ngư nghiệp chưa được thẩm định, xem xét nghiêm ngặt, nhất là về nội dung liên quan đến phát triển bền vững như xử lý chất thải, đánh giá tác động môi trường, an sinh xã hội.

d. Chính sách khoa học công nghệ và khuyến nông với phát triển bền vững

Một điều rất dễ nhận thấy là các viện nghiên cứu khoa học công nghệ nông nghiệp được bố trí không đồng đều giữa các vùng. Hiện nay cả nước có 32 viện nghiên cứu trực thuộc Bộ NN&PTNT nhưng lại tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn (22 viện ở Hà Nội, 3 viện ở TP HCM và chỉ có 7 viện ở các tỉnh khác), chưa đủ mạnh để giải quyết các khó khăn của nông dân và thực hiện các chương trình phát triển nông nghiệp ở các vùng sinh thái khác nhau, đặc biệt khi xuất hiện những dấu hiệu của phát triển không bền vững. Hơn nữa, chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực

nông, lâm, ngư nghiệp còn thấp. Chẳng hạn năm 2002 chỉ cho nghiên cứu trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp chiếm khoảng 0,14% GDP (so sánh với Thái Lan là 1,4%, Trung Quốc là 0,43%) nên chưa thể có được những sáng tạo, công trình, thiết bị bảo quản và chế biến hiện đại nhằm làm giảm chi phí, tăng giá trị nông sản hàng hoá, tạo đà cho tăng trưởng kinh tế.

Lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật đông nhưng kiến thức về phát triển bền vững còn yếu. Hệ thống khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư hiện nay chưa có nội dung phát triển bền vững để chuyển giao kết quả nghiên cứu, tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp vào sản xuất. Mối liên kết giữa khuyến nông và cơ sở nghiên cứu còn yếu, tính hợp tác chưa cao. Những bất cập này là một trong những nguyên nhân dẫn đến người dân sản xuất quy mô nhỏ, có tỷ suất hàng hoá thấp gây lãng phí tài nguyên, ảnh hưởng đến môi trường, hiệu quả kinh tế đạt thấp.

e. Chính sách thị trường nông sản với phát triển bền vững

Mô hình tổ chức thị trường còn nhiều lúng túng và bất hợp lý, thương nhân tuy đông nhưng chưa mạnh, năng lực, thị phần và vị thế của đa số các doanh nghiệp còn yếu. Thể chế thương mại và thị trường nông sản còn hạn chế, thiếu các chế tài để thiết lập được các mối liên kết giữa người sản xuất với người lưu thông, giữa sản xuất nông sản với các doanh nghiệp chế biến và giữa các doanh nghiệp với nhau. Các chính sách phát triển thị trường chưa chú ý đến thị trường thông tin nên người sản xuất, người kinh doanh còn có rất ít thông tin, hoặc có thông tin nhưng lại bị sai lệch, méo mó, làm cho người sản xuất định hướng sai trong việc lựa chọn đối tượng cây trồng, vật nuôi. Điều này vừa gây nên tổn thất về kinh tế ở thời điểm hiện tại vì những hàng hoá nông sản đã sản xuất ra phải bán với giá thấp, vừa gây ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên bị đảo lộn, thậm chí bị tàn phá không phục hồi được.

Một ví dụ điển hình về ảnh hưởng của thông tin thị trường đến việc bảo vệ đa dạng sinh học nông nghiệp là cây cà phê ở Tây Nguyên. Từ năm 1995 đến năm 1999, do cà phê được

giá, diện tích cà phê ở 4 tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng) đã tăng từ 147,45 nghìn ha lên 312,73 nghìn ha, làm cho rừng bị chặt phá, đất đai bị xói mòn và hạn hán gia tăng. Đây là một trong những nguyên nhân làm giảm đa dạng sinh học nông nghiệp ở Tây nguyên. Trong 2 năm 1998 và 1999 ở huyện Krôngnô (Đắk Lắk) đã mất 15 giống lúa bản địa (6 giống lúa nếp, 9 giống lúa tẻ) trong tổng số 73 giống.

Việc triển khai thực hiện các chính sách thương mại ở nông thôn và miền núi chậm và thiếu đồng bộ; chưa thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động thị trường ở các vùng sâu, vùng xa nên không thúc đẩy sản xuất ở các vùng này, khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng tăng lên.

g. Chính sách cơ sở hạ tầng với phát triển bền vững

Nhu cầu về vốn đầu tư cho phát triển hệ thống giao thông nông thôn rất lớn. Trong khi Nhà nước không đủ sức đầu tư, việc xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn đã làm cho người dân phải phân tán nguồn vốn vốn đã hết sức nhỏ bé của mình, làm ảnh hưởng đến vốn sản xuất và thu nhập của hộ dân.

Các chính sách, chương trình hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn chưa chú trọng về quy hoạch bố trí các công trình. Chúng ta dễ dàng nhận thấy các công trình như trường học, trạm y tế, bưu điện, thậm chí cả uỷ ban nhân dân xã thường nằm cụm vào một chỗ rất xa vùng dân cư, thường ở mặt đường (mặt tiền) của xã. Việc bố trí này đã làm giảm hiệu quả và tính năng sử dụng của các công trình hạ tầng, gây lãng phí nguồn lực, ít cải thiện mức sống của nhân dân.

Công tác lập quy hoạch xây dựng các hạng mục cơ sở hạ tầng như hệ thống thủy lợi, đường giao thông, điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong nhiều trường hợp không xuất phát từ nhu cầu thực tiễn. Nhiều tổ chức đã xem việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông thôn, đặc biệt là nông thôn vùng sâu là công việc màu mỡ để "câu" dự án.

Trong quá trình phát triển cơ sở hạ tầng, chúng ta không lường trước, và cũng chưa kịp thời khắc phục các tác động phụ, nên các công trình hạ tầng đã làm ảnh hưởng

đến tài nguyên thiên nhiên. Diện tích rừng bị giảm do lấy đất làm đường, hệ sinh thái bị chia cắt do đường giao thông cắt ngang. Nhiều vùng có đường sản xuất vẫn không phát triển, nhưng hiện tượng khai thác lâm sản, khoáng sản bừa bãi, vô tổ chức lại gia tăng.

3. Những dấu hiệu chưa bền vững trong triển khai các chương trình, dự án phát triển nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản thời gian qua

a. Trong nông nghiệp

Một điều rất rõ trong nông nghiệp hiện nay là qui hoạch xây dựng các cơ sở chế biến, vùng nguyên liệu và các nhà máy chế biến còn nhiều bất cập. Một số chương trình đã đầu tư cho các địa phương xây dựng nhiều nhà máy, phát triển vùng nguyên liệu, nhưng đã không đem lại hiệu quả kinh tế do công nghệ, thiết bị của nhà máy lạc hậu, không phù hợp với điều kiện khí hậu Việt Nam; các vùng nguyên liệu không tạo ra được sản phẩm nông sản do giống cây trồng, vật nuôi không thích nghi, người dân không quen chăm sóc và canh tác với đối tượng mới, thiếu vốn để duy trì... Kết quả tạo ra sự hỗn loạn trong các hệ sinh thái do chặt phá xây dựng vùng nguyên liệu, mất vốn của Nhà nước, của nhân dân, mâu thuẫn xã hội gia tăng (giữa người dân và các nhà máy). Điển hình của hiện tượng này là việc thực hiện chương trình mía đường những năm qua.

Ngoài ra một số chương trình đã làm cho nhiều giống cây trồng và vật nuôi bản địa vốn đã thích nghi hàng trăm năm đã phải bị suy giảm cả về số lượng và chủng loại do tính "trội" của một số giống nhập nội thay thế. Hiệu quả thì đã rõ, một số giống không thích nghi được với điều kiện sinh thái, tập quán canh tác, chăn nuôi của Việt Nam nên rất dễ bị dịch bệnh, chất lượng sản phẩm không tốt, không được người tiêu dùng chấp nhận (gà công nghiệp, lợn lai). Trong khi đó, Nhà nước lại đầu tư nhiều công sức, chi phí để bảo tồn giống quý (bảo tồn giống gà lông màu, gà Hố...)

b. Trong lâm nghiệp

Do nhiều nguyên nhân khác nhau như mục tiêu các chương trình đề ra quá lớn, cơ

chế thực hiện và quản lý chưa chặt, chạy theo thành tích, ý thức trách nhiệm của người thực hiện chưa cao... nên nhiều chương trình đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển bền vững.

Trong khi nhu cầu nhận đất lâm nghiệp của người dân chưa rõ ràng, nhưng do chạy theo "chỉ tiêu" nên một số địa phương vẫn phải giao đất làm cho đất có "chủ" chỉ là danh nghĩa nhưng rừng vẫn "vô chủ", dẫn đến tài nguyên rừng vẫn bị xâm hại. Việc giao đất lâm nghiệp chỉ thực hiện "trên bản đồ", không ra thực địa, người dân không rõ mục tiêu giao đất nên tình trạng tranh chấp đất đai xảy ra ở nhiều nơi.

Nhiều nơi người dân mất đất sản xuất, kể cả đất canh tác, mất nơi chăn thả gia súc do khi thành lập vườn quốc gia, các khu bảo tồn chưa chú trọng đến quy hoạch khu sinh sống và làm ăn của người dân vùng đệm và đặc biệt vùng lõi.

Công tác giống nhiều nơi yếu kém, trồng rừng còn phân tán, manh mún, phần lớn là trồng rừng thuần loài nên các chương trình trồng rừng (trong đó có Chương trình 327) đã đạt được chỉ tiêu về diện tích, nhưng chất lượng rừng thì rất thấp.

Do quy hoạch "non" nên vùng nguyên liệu chưa gắn với công nghiệp chế biến lâm sản và thị trường tiêu thụ, dẫn đến tình trạng "đánh trống bỏ dùi", gây lãng phí tiền của Nhà nước, sinh kế của người dân, tài nguyên thiên nhiên bị tàn phá, môi trường bị thoái hoá.

c. Trong nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh, nhưng cũng bộc lộ một số mặt yếu kém. Tình trạng tự phát, thiếu quy hoạch còn diễn ra ở một số địa phương. Có nhiều vùng tăng nhanh diện tích nuôi thủy sản, trong khi cơ sở hạ tầng chưa đủ sức đáp ứng, trong đó các giải pháp về thủy lợi cho nuôi thủy sản chưa hoàn chỉnh nên việc phát triển nuôi thủy sản còn tiềm ẩn rủi ro lớn, kể cả vấn đề về an toàn vệ sinh thú y thủy sản.

Ở một số nơi, do việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế không hợp lý, theo phong trào (chuyển đổi ô ạt, không theo quy hoạch) đã gây thiệt hại đáng kể cho những vùng mới chuyển đổi (phần lớn là chuyển đổi từ trồng lúa kém hiệu

quả sang nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi tôm), hoặc ảnh hưởng đến vùng phụ cận. Người nghèo khó có khả năng tiếp cận các nguồn lực (kỹ thuật và tài chính) dẫn đến việc họ có thể bị "mất đất" (do không có khả năng vay vốn để nuôi trồng thủy sản trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của mình, họ phải bán đất). Vì thế, những người nghèo có thể trở nên nghèo hơn nữa. Như vậy, sự tăng trưởng có thể vượt ra ngoài tầm với của người nghèo. Ngành nuôi trồng thủy sản đang phải đối mặt với một số vấn đề như sự cạnh tranh quốc tế, ô nhiễm môi trường, phân hoá giàu nghèo, tái nghèo, phá vỡ hệ sinh thái.

4. Nguyên nhân chính dẫn đến những biểu hiện không bền vững trong phát triển nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản thời gian qua

- **Thứ nhất:** Hiểu biết và nhận thức của chúng ta về yêu cầu bền vững trong phát triển kinh tế nói chung và trong phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản nói riêng chưa thật sự rõ ràng và chưa đúng tâm. Chúng ta chưa thấy và chưa đánh giá được những thiệt hại về kinh tế, xã hội và môi trường nếu không đảm bảo tính bền vững trong phát triển nông, lâm, thủy sản.

- **Thứ hai:** Ảnh hưởng không bền vững của chính sách, chương trình, dự án nông, lâm thủy sản thường xuất phát từ mục tiêu phát triển đưa ra quá cao, làm cho phát triển buộc phải diễn ra quá nhanh, quá nóng và chủ yếu dựa theo phát triển chiều rộng, ít hoặc không đi vào phát triển theo chiều sâu.

- **Thứ ba:** Ảnh hưởng không bền vững của chính sách, chương trình và dự án thường có nguyên nhân trực tiếp từ cơ chế phân bổ và sử dụng các nguồn lực, nhất là các nguồn tài nguyên thiên nhiên không rõ ràng, minh bạch.

- **Thứ tư:** Chưa hoặc không có cơ chế theo dõi, giám sát thường xuyên việc sử dụng các nguồn lực cơ bản trong sản xuất nông, lâm, thủy sản. Từ đó gián tiếp tạo cơ hội rộng rãi để các chủ thể sản xuất nông, lâm, thủy sản sử dụng lãng phí nguồn lực và gây ra sự thiếu bền vững trong quá trình sản xuất.

- **Thứ năm:** Vai trò, trách nhiệm của Nhà nước, mà cụ thể là trách nhiệm quản lý các nguồn lực của chính quyền các cấp còn rất

yếu. Đối với một số lĩnh vực quan trọng như quản lý đất đai trong sản xuất nông, lâm, thủy sản thì vai trò Nhà nước càng mờ nhạt, thậm chí còn xảy ra tiêu cực (tham nhũng).

III. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG CƠ BẢN ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG, TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN TỚI

Để có được sự phát triển bền vững nông lâm, thủy sản thì trong quá trình xây dựng và triển khai chính sách, chương trình, dự án cần phải làm rõ các khả năng gây hậu quả tiêu cực của từng chính sách, chương trình, dự án để đề ra các biện pháp phòng ngừa, hạn chế tác động nghịch liên quan đến cả 3 mặt: kinh tế, xã hội và môi trường. Thực trạng xây dựng và thực hiện các chính sách, chương trình và dự án phát triển nông, lâm, thủy sản thời gian qua cho thấy chúng ta chưa coi trọng vấn đề này, nhất là việc đưa ra các chỉ báo về nguy cơ xảy ra tác động nghịch của chính sách phát triển, đề ra các chế tài phòng ngừa cũng như các biện pháp xử lý có hiệu quả khi xảy ra các tình huống không mong đợi.

Với ý nghĩa đó, bài viết này đề xuất một số quan điểm và định hướng cơ bản đối với việc xây dựng chính sách phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng phát triển bền vững được đưa ra như sau:

1. Một số quan điểm cơ bản

Khi ban hành các chính sách nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản cần:

- Phòng ngừa khả năng tác động tiêu cực của chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản đối vượt quá khả năng chịu đựng của hệ sinh thái và môi trường tự nhiên;

- Phòng ngừa rủi ro về thị trường đối với nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản khi sản xuất không theo sát nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng;

- Hỗ trợ người nghèo, cộng đồng nghèo tham gia và hưởng lợi trong quá trình tăng trưởng và phát triển của nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, nhằm phòng ngừa khả

năng họ bị loại bỏ khỏi cơ hội tham gia và hưởng lợi;

- Hạn chế tranh chấp và tăng cường hợp tác, chia sẻ lợi ích, trách nhiệm giữa các chủ thể trong việc sử dụng các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên và các điều kiện khác vào sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản;

- Xác định ngưỡng giới hạn về quy mô sản xuất, mức độ đầu tư đối với mỗi loại cây trồng, vật nuôi trên mỗi vùng sinh thái cụ thể.

2. Một số định hướng cơ bản

2.1. Về đất đai: Minh bạch hoá hơn nữa các chính sách giao đất, giao rừng cùng với việc xác định mỗi mảnh đất, mỗi mảnh rừng đều có chủ thực sự. Những người chủ này vừa có quyền sử dụng, vừa phải có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ trong sản xuất hàng hoá quy mô lớn. Khi giao đất lâm nghiệp, cần có những chương trình phát triển kinh tế, tạo sinh kế đi cùng để giúp người dân sử dụng hiệu quả mảnh đất được giao. Như vậy chính sách vừa có tác dụng nâng cao mức sống người dân, vừa bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả.

Tiến hành rà soát, thu hồi để sử dụng hiệu quả những diện tích đất đang sử dụng sai mục đích hiện nay nhằm tránh thoái hoá đất, lãng phí nguồn lực. Khi ban hành các chính sách đất đai, không nên xem đất đơn thuần chỉ là một nguồn lực đầu vào, mà nó còn bao hàm cả yếu tố môi trường sinh thái.

2.2. Về đào tạo nguồn nhân lực: Do những hạn chế về hiểu biết khoa học kỹ thuật, kiến thức canh tác, đặc biệt là kiến thức về phát triển bền vững của đông đảo người dân, nên Nhà nước cần ban hành những chính sách, chương trình đào tạo, tuyên truyền cho người dân về phát triển bền vững. Cụ thể là, cần lồng việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức phát triển bền vững trong các chương trình khuyến nông, khuyến lâm hay các buổi họp thôn xã cho nông dân và cán bộ quản lý; đưa yêu cầu giảng dạy kiến thức phát triển bền vững vào chương trình đào tạo ở các trường phổ thông cho các em học sinh.

2.3. Về đầu tư, tín dụng: Cần tạo nguồn vốn cho các chương trình, dự án đầu tư vào

lĩnh vực bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển rừng. Công tác thẩm định, quản lý và theo dõi vốn vay của các tổ chức cho vay phải có hiểu biết kiến thức phát triển bền vững nhằm theo dõi và giúp đỡ người dân, các tổ chức sử dụng hiệu quả vốn vay, đảm bảo thu hồi vốn, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội. Trong các dự án vay vốn cần đánh giá nghiêm ngặt hơn việc thực thi các hạng mục có tác động đến môi trường, xử lý môi trường, công bằng xã hội trong tiếp cận nguồn lực.

2.4. Về khoa học công nghệ và khuyến nông: Xây dựng các chương trình khoa học trọng điểm trong việc tạo ra giống mới cho năng suất cao, kháng sâu bệnh và thích hợp với sự thay đổi khí hậu và môi trường hiện nay; tập trung vào việc chế tạo và ứng dụng các công nghệ sau thu hoạch để tăng tỷ suất hàng hoá thành phẩm chất lượng tốt, tính cạnh tranh cao phục vụ xuất khẩu. Xây dựng chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ sạch vào sản xuất theo yêu cầu vừa nâng cao năng suất, chất lượng, nhưng không gây ra những rủi ro kinh tế đối với nông dân và những người sản xuất nông nghiệp, rủi ro môi trường đối với xã hội; Tăng cường công tác khuyến nông ở các vùng sâu, vùng xa; xây dựng các mô hình canh tác, đặc biệt là mô hình canh tác gò đổi và mô hình canh tác sau nương rẫy.

2.5. Về thị trường nông sản: Hoàn thiện chính sách thị trường nông, lâm, thủy sản hàng hoá (kênh thị trường, thông tin thị trường) theo hướng thông thoáng, đồng thời hướng dẫn người sản xuất phòng ngừa những rủi ro để phát triển sản xuất bền vững. Tăng cường sự gắn kết giữa khai thác, chế biến và tiêu thụ; xây dựng thể chế thúc đẩy sự hợp tác giữa hộ, doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác cùng tham gia kinh doanh nhằm vươn ra thị trường thế giới.

2.6. Về cơ sở hạ tầng: Xây dựng và thực hiện chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo yêu cầu "đồng bộ" và "dài hạn" tạo điều kiện cho sản xuất phát triển theo chiều sâu, tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh mà không gây tác hại đến môi trường, giảm thiểu phương thức phát triển theo chiều rộng. Đảm bảo cho sự phát triển nông sản hàng hóa theo yêu cầu của thị trường.

2.7. Về các chương trình: Khi xây dựng các chương trình, cần xem xét một cách đồng bộ nội dung và yêu cầu của cả 6 nhóm chính sách liên quan đến phát triển bền vững trong nông, lâm và ngư nghiệp. Tránh để ra mục tiêu quá lớn trong khi chưa đủ nguồn lực vật chất, trình độ quản lý và triển khai chưa đủ tầm, gây thất thoát về tài chính, gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và xã hội. □

1. Bài báo này được viết trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài "Ảnh hưởng của chính sách nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tới phát triển bền vững ở Việt Nam" do Ban Nghiên cứu Chính sách Phát triển Kinh tế Nông thôn - Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương thực hiện năm 2005 với sự hỗ trợ kinh phí của Dự án VIE/01/021.
2. Lê Văn Khoa (chủ biên), 2001. Khoa học môi trường. Nhà Xuất bản Giáo dục: trang 259.
3. Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2004. Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam): trang 5.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản - Bộ Thủy sản, 2002. Báo cáo kết quả hai năm thực hiện Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản (2000 - 2001), Hà Nội.
2. Ban Khoa giáo Trung ương, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Môi trường và Phát triển, 2003. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam. Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội: 410 trang.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2004: Tổng kết tình hình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn sau 20 năm đổi mới. Hà Nội.
4. Bộ nông nghiệp và PTNT, 2005. Báo cáo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp năm 2004. Hà Nội: trang 7.
5. Nguyễn Tất Cảnh, 2003. Đa dạng sinh học trong nông nghiệp. Trong kỷ yếu hội thảo "Đa dạng sinh học và xoá đói giảm nghèo vùng núi Việt Nam". Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Sapa ngày 26 - 28/5/2003. Hà Nội: trang 31 - 46.
6. Chính phủ CHXHCN Việt Nam, 2005. Việt Nam thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ. Nhà Xuất bản Thống nhất. Hà Nội: 100 trang.
7. Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2004. Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Bộ Kế hoạch và Đầu tư ấn hành. Hà Nội: 139 trang.